TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **160**/2024/HC-PT
Ngày: 26-4-2024
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: ông **Vũ Thanh Liêm**

ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Thế Vinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 335/2023/TLPT-HC ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2023/HC- ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **542**/2024/QĐPT-HC ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện :

1. Ông Phạm Văn T - sinh năm 1953;

2. Ông Phạm Văn M - sinh năm 1968;

Cùng trú tại: khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Như T1; địa chỉ: C N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh P.

2. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt

3. Chủ tịch UBND thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã Đ *và Chủ tịch* UBND thị xã Đ*:* ông Đỗ Như T2 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ. Có mặt.

4. Ủy ban nhân dân phường H, thị xã Đ.

5. Chủ tịch UBND phường H, thị xã Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND phường H *và Chủ tịch* UBND phường H*:* ông Nguyễn Xuân T3 - Phó Chủ tịch UBND phường H. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ;

Người đại diện theo ủy quyền của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ. ông Đỗ Như T2 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ. Có mặt.

2. Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Phạm Văn N - sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4.Ông Phạm Văn Q - sinh năm 1963; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

5. Bà Phạm Thị Y - sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6. Bà Phạm Thị C - sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố E, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N*, ông* Q*, bà* Y*, bà* C*:* Bà Trần Thị Như T1, địa chỉ: C N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yến. Có mặt.

7. Ông Nguyễn Hải B - sinh 1970; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ - sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ. Vắng mặt.

Người kháng cáo:người khởi kiện ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Những ngườikhởi kiệnvà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Theo giấy đoạn mãi 1955, có chính quyền xã H xác nhận ngày 19/6/1956, vợ chồng ông Q1 bán đoạn ruộng lại cho vợ chồng ông Phạm Đình X, bà Đoàn Thị N1 *(cha mẹ của ông* T, M*)*, gồm 02 thửa đất: Thửa đất 334, diện tích khoảng 800m, thửa 333, diện tích khoảng 1.966m^2, hai thửa đất có giới cận liền nhau. Từ đó, gia đình chúng tôi trực tiếp quản lý, sử dụng đất cho đến nay để trồng sen, rau muốn.

Khi thực hiện cấp đất theo Nghị định 64/CP, UBND huyện T (nay là UBND thị xã Đ) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.050m^2 cho bà Đoàn Thị N1 (mẹ ông T, M) theo giấy chứng nhận quyền sử đất số A277247, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 01038 ngày 12/10/1992, diện tích còn lại 1.870m^2 UBND cho rằng không trồng lúa được và thực tế trồng sen, rau muống là loại đất hoang.

Diện tích đất còn lại là 1.716m^2 (trong đó có 916m^2 thuộc thửa 333 và 800m^2 thuộc thửa 334 sau thu hồi năm 2014) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình tôi trực tiếp quản lý sử dụng đất cho đến nay để trồng sen, rau muống.

Theo hồ sơ giải tỏa bồi thường mở đường quốc lộ 1A lập ngày 11/11/1998 hội đồng bồi thường và UBND huyện T đã xác nhận và đã bồi thường, sau đó, năm 2014 mở đường Quốc lộ 1A, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 thu hồi đất và bồi thường 191,5m^2 đất cho gia đình ông T, ông M.

Năm 2018 ông T và ông M làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.716m^2 còn lại nhưng UBND xã H không xác nhận đất cho ông T, ông M theo quy định. Ông T và ông M đã khiếu nại, Chủ tịch UBND xã H ban hành Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông T, ông M và ngày 04/10/2021 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 2961/QĐ-UBND điều chỉnh quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND huyện Đ.

Do đó, người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Chủ tịch UBND xã H; Hủy kết luận số 02/KL-UBND ngày 19/8/2020 của UBND huyện Đ; Hủy quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 và Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND thị xã Đ; Hủy quyết định 1501/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Đ *"V/v giải quyết khiếu nại của ông* Phạm Văn M*"*
- Buộc UBND xã H và UBND thị xã Đ tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ địa chính sổ mục kê quyển số 3, trang số 010, tờ bản đồ 42-C, thửa 1215, diện tích đo đạc thực tế 1.299,5m^2 (theo bản trích đo chỉnh lý hiện trạng địa chính khu đất do Trung tâm K thuộc Sở T4 lập ngày 26/11/2019) loại đất hoang thành đất sản xuất nông nghiệp cho ông Phạm Văn T, Phạm Văn M.

Đối với UBND tỉnh P: Không có văn bản và trình bày ý kiến gì.

Người bị kiện UBND huyện Đ***, Chủ tịch*** UBND thị xã Đ ***trình bày:***

Người khởi kiện cho rằng diện tích 1.870m^2 thửa đất 1215 có nguồn gốc do ông Phạm Đình X (cha của ông T, ông M) đã nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N2 vào ngày 30/8/1955.

Tuy nhiên, qua kiểm tra các lần đo đạc bản đồ tại địa phương thì thửa đất 1215 đều do UBND phường H kê khai đăng ký, cụ thể:

Theo bản đồ 299 đo đạc 1983 thì thửa đất đầu số 1215 thuộc một phần diện tích thửa đất bầu số 800 diện tích 4.680m^2, tờ bản đồ số 10A do UBND xã H (nay là phường H) kê khai đăng ký.

Theo bản đồ đo đạc năm 1996 và lập sổ địa chính năm 1998 thì thửa đất bầu số 800 đo đạc thành các thửa khác, trong đó có thửa 1215 diện tích 1.870m^2 lập sổ mục kê quyển số 03, trang 110 do UBND phường H kê khai lập sổ địa chính quyển 03 trang 86 loại đất có mặt nước hoang do UBND phường đăng ký.

Theo bản đồ kinh tế Nam Phú Y1 đo đạc năm 2010 (UBND phường H chưa lập sổ mục kê và sổ địa chính): thửa đất bầu số 1215 được đo đạc thành thửa số 157 diện tích 1.414,2m^2 loại đất ao thuộc tờ bản đồ số 18.

Như vậy qua các lần đo đạc bản đồ thửa đất bầu số 1215 tờ bản đồ số 42-C do UBND phường H đăng ký kê khai, ông M, ông T không có tên đăng ký. Hơn nữa, thực hiện giao đất theo Nghị định 64/Cp ngày 27/9/1993 của Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, hộ ông Phạm Văn M được giao chung khẩu với bà Đoàn Thị N1 (mẹ ông M), gồm các thửa: Thửa 36, tờ bản đồ 114-A diện tích 990m^2 loại đất lúa, thửa 239 tờ bản đồ 66-C diện tích 810m^2 loại đất lúa, thửa 1216 tờ bản đồ số 42-C diện tích 415m^2 loại đất vườn và 200m^2 đất thổ (thửa đất bầu ông M, ông T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước không giao cho hộ gia đình ông sử dụng).

Đối với việc năm 2014 họp xét bồi thường, hỗ trợ thì trong lúc hợp xét nguồn gốc để tiến hành bồi thường, ông Phạm Văn M cung cấp Giấy bán đoạn ruộng ngày 30/8/1955 cho Hội đồng xét, UBND phường H không rõ nguồn gốc do đó quy chủ bồi thường cho hộ ông M. Ngày 18/3/2020, tổ xác minh làm việc với các cá nhân có liên quan trong việc xét nguồn gốc đất đã thừa nhận việc xét nguồn gốc đất đối với hộ ông Phạm Văn M là không đúng quy định.

Do đó, diện tích thửa đất bầu còn lại các cơ quan chức năng của thị xã không công nhận đất của ông M và không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn M và ông Phạm Văn T là đảm bảo theo quy định.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân phường H, thị xã Đ *và Chủ tịch* UBND phường H, thị xã Đ *trình bày:* Thống nhất theo nội dung trình bày của UBND thị xã Đ và Chủ tịch UBND thị xã Đ.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Với nội dung trên,

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2023/HC- ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điều 30, 32, 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và 358 Luật tố tụng hành chính;Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T *và ông* Phạm Văn M *đối với các yêu cầu:*

- *Hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Chủ tịch* UBND xã H*; Hủy kết luận số 02/KL-UBND ngày 19/8/2020 của* UBND huyện Đ*; Hủy quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 và Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của* UBND thị xã Đ*; Hủy quyết định 1501/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Chủ tịch* UBND thị xã Đ *"V/v giải quyết khiếu nại của ông* Phạm Văn M*"*
- *Buộc* UBND xã H *và* UBND thị xã Đ *tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ địa chính sổ mục kê quyển số 3, trang số 010, tờ bản đồ 42-C, thửa 1215, diện tích đo đạc thực tế 1.299,5m^2 (theo bản trích đo chỉnh lý hiện trạng địa chính khu đất do* Trung tâm K *thuộc* Sở T4 *lập ngày 26/11/2019) loại đất hoang thành đất sản xuất nông nghiệp cho ông* Phạm Văn T, Phạm Văn M.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên bố quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2023 ông Phạm Văn T, Phạm Văn M kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo ông T và ông M cho rằng, thửa đất ông T và ông M đang khiếu kiện về nguồn gốc là do ông Phạm Đình X, bố của ông T và ông M nhận chuyển nhượng, sau năm 1975 gia đình ông T, ông M đã trực tiếp quản lý và canh tác, sản xuất trên đất cho đến nay, không đưa vào HTX, quá trình sử dụng Nhà nước đã thu hồi, bồi thường một phần diện tích của thửa đất để mở đường, do nguồn gốc là đất bầu nên quá trình sử dụng chưa đăng ký, kê khai, sau năm 2003 đã đăng ký kê khai theo Luật đất đai năm 2003, loại đất nông nghiệp (BKS), UBND thị xã Đ và Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất hoang hóa là không đúng. Do vậy, người khởi kiện kháng cáo,

yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T, Phạm Văn M là bà Trần Thị Như T1 giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Phạm Văn T, Phạm Văn M, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn M, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Theo yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, Phạm Văn M thì chỉ liên quan đến các Quyết định, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã H; UBND thị xã Đ và Chủ tịch UBND thị xã Đ nhưng Tại Bản án sơ thẩm đã xác định UBND tỉnh P là người bị kiện là không đúng quy định tại khoản 9, Điều 3 và Điều 57 Luật tố tụng hành chính.

[1.2]. Quá trình khởi kiện, ông T, ông M yêu cầu hủy Kết luận số 02/KL-UBND ngày 19/8/2020 của UBND huyện Đ, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Kết luận nêu trên là Quyết định hành chính cá biệt và xem xét Kết luận nói trên là không đúng quy định tại khoản 2, Điều 3 và Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Do có kháng cáo liên quan đến các vấn đề nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại người bị kiện, đối tượng khởi kiện theo quy định của Luật tố tụng hành chính, không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Những nội dung còn lại Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng, thẩm quyền và thời hiệu theo quy định của pháp luật.

[1.3]. Kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ, trong thời hạn luật định, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất có khiếu kiện:

Theo người khởi kiện trình bày,thửa đất 334, diện tích khoảng 800m, thửa 333, diện tích khoảng 1.966m^2, hai thửa đất có giới cận liền nhau, theo giấy đoạn mãi ngày 30/8/1955, có chính quyền xã H *(của chế độ cũ)* xác nhận ngày

14/6/1956, vợ chồng ông Q1 có bán đoạn ruộng lại cho vợ chồng ông Phạm Đình X, bà Đoàn Thị N1 *(cha mẹ của ông* T, M*)*, gồm 02 thửa đất nói trên, hiện diện tích đất còn lại là 1.716m^2 *(trong đó, có 916m^2 thuộc thửa 333 và 800m^2 thuộc thửa 334)* chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông T, ông M đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ năm 1955 cho đến nay. Theo bản đồ kinh tế Nam Phú Yên đo đạc năm 2010 thì thửa đất do ông Phạm Văn M đăng ký.*(Bút lục 55,56 do Tòa án thu thập)*

[2.2]. Về phía người bị kiện cho rằng chưa có cơ sở xác định diện tích 1.870m^2 thửa đất 1215 có nguồn gốc do ông Phạm Đình X (cha của ông T, ông M) đã nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N2 vào ngày 30/8/1955, thửa đất 1215 đều do UBND phường H kê khai đăng ký, theo bản đồ 299 đo đạc 1983 thì thửa đất đầu số 1215 thuộc một phần diện tích thửa đất bầu số 800 diện tích 4.680m^2, tờ bản đồ số 10A do UBND xã H *(nay là* phường H*)* kê khai đăng ký; theo bản đồ đo đạc năm 1996 và lập sổ địa chính năm 1998 thì thửa đất bầu số 800 đo đạc thành các thửa khác, trong đó có thửa 1215 diện tích 1.870m^2 do UBND phường H kê khai, tại sổ địa chính quyển 03 trang 86, loại đất có mặt nước hoang do UBND phường đăng ký. Theo bản đồ kinh tế Nam Phú Y1 đo đạc năm 2010 *(*UBND phường H *chưa lập sổ mục kê và sổ địa chính)*: thửa đất bầu số 1215 được đo đạc thành thửa số 157 diện tích 1.414,2m^2 loại đất ao thuộc tờ bản đồ số 18. Do đó, diện tích thửa đất bầu còn lại các cơ quan chức năng của thị xã không công nhận đất của ông M và không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn M và ông Phạm Văn T.

[2.3]. Qua các nội dung nêu trên xét thấy, tuy nguồn gốc thửa đất do ông Phạm Đình X đã mua năm 1955, nhưng qua trình thực hiện các quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ, ông Phạm Văn M và ông Phạm Văn T không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, không đăng ký, kê khai các thửa đất theo quy định của pháp luật, khi Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP thì cũng đã cân đối giao đất nông nghiệp đầy đủ, đảm bảo đúng quy định cho các hộ gia đình ông Phạm Văn M và ông Phạm Văn T, đối với các thửa đất đang có khiếu kiện không giao cho ai, do UBND phường H trực tiếp quản lý, thể hiện đầy đủ tại bản đồ 299 đo đạc năm 1983 thì thửa đất số 1215 thuộc một phần diện tích thửa đất bầu số 800 diện tích 4.680m^2, tờ bản đồ số 10A do UBND xã H *(nay là* phường H*)* kê khai đăng ký.

[2.4]. Theo bản đồ đo đạc năm 1996 và sổ địa chính lập năm 1998 thì thửa đất bầu số 800 đo đạc thành các thửa khác nhau, trong đó có thửa 1215 diện tích 1.870m^2 lập sổ mục kê quyển số 03, trang 110 do UBND phường H quản lý, thể hiện tại Sổ địa chính (quyển 03 trang 86), loại đất có mặt nước hoang.

[2.5]. Theo bản đồ kinh tế Nam Phú Yên đo đạc năm 2010, thửa đất bầu số 1215 được đo đạc thành thửa số 157 diện tích 1.414,2m^2, loại đất ao thuộc tờ bản đồ số 18 có tên ông M trong bản đồ nêu trên, nhưng UBND phường H chưa lập sổ mục kê và sổ địa chính. Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất ông T, ông M yêu cầu là do Nhà nước quản lý.

[2.6]. Đối với việc năm 2014 họp xét bồi thường, hỗ trợ thì các cơ quan chức năng đã xác định không đúng về nguồn gốc đất theo hồ sơ quản lý đất đai đang lưu trữ nên đã tiến hành bồi thường cho ông Phạm Văn M do đó đã quy chủ bồi thường cho hộ ông M là không đúng pháp luật. Sau khi xác định lại nguồn gốc đất và hồ sơ pháp lý liên quan, UBND thị xã Đ đã ban hành quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 để điều chỉnh lại Quyết định 949/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 là đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên cho thấy, các Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Chủ tịch UBND xã H; Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND thị xã Đ; Quyết định 1501/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Đ "V/v giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn M" đồng thời không thực hiện việc lập các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, ông M là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nội dung do pháp luật quy định, tại Bản án hành chính sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông T, ông M là có căn cứ, đúng pháp luật, tại phiên toà phúc thẩm ông T, ông M không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới, trên cơ sở đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T, ông M, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3]. Các Quyết định khác về chi phí tố tụng, án phí hành chính sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do bác kháng cáo nên ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác toàn bộ kháng cáo của ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn M, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2023/HC- ST, ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

1. Căn cứ các Điều 3; 30; 32; 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và 358 Luật tố tụng hành chính. Áp dụng Điều 6; Điều 13; Điều 98; Điều 99 Luật đất đai năm 2013;

2. Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn M đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Chủ tịch UBND xã H; Hủy quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 và Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND thị xã Đ; Hủy quyết định 1501/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Đ "V/v giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn M"
- Buộc UBND xã H và UBND thị xã Đ tiến hành các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ địa chính số mục kê quyển số 3,

trang số 010, tờ bản đồ 42-C, thửa 1215, diện tích đo đạc thực tế 1.299,5m^2 (theo bản trích đo chỉnh lý hiện trạng địa chính khu đất do Trung tâm K thuộc Sở T4 lập ngày 26/11/2019) loại đất hoang thành đất sản xuất nông nghiệp cho ông Phạm Văn T, Phạm Văn M.

3. Các Quyết định khác về chi phí tố tụng; án phí hành chính sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng Điều 34, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, ông Phạm Văn T, Phạm Văn M phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000495 ngày 28/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra III - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi